SỞ Y TẾ TP HẢI PHÒNG
TTYT THANH MIỆN

Số: 412/QĐ-TTYT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Miện, ngày 02 tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm sử dụng cho máy sinh hóa AU480 năm 2026-2028

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ THANH MIỆN

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật đấu thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/09/2026 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về Quản lý thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế; Nghị định số 04/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/08/2025 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 25/07/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp,

mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3858/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế về việc giao dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Căn cứ dự toán năm 2026 của Trung tâm y tế Thanh Miện;

Căn cứ nhu cầu sử dụng thực tế của khoa Xét nghiệm và yêu cầu hóa chất tương thích với hệ thống máy Sinh hóa AU480;

Căn cứ Văn bản đề xuất ngày 08/06/2026 của Khoa Dược – TTB – VTYT về việc mua sắm vật tư y tế, hóa chất năm 2026–2027 cho Trung tâm y tế Thanh Miện;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học kỹ thuật ngày 20/07/2026 và 10/08/2026 về việc thống nhất danh mục, yêu cầu kỹ thuật vật tư y tế, hóa chất phục vụ công tác chuyên môn năm 2026-2027;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng mua sắm ngày 18/09/2026 về việc thống nhất xây dựng danh mục, số lượng, thông số kỹ thuật dự kiến gói thầu "Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm sử dụng cho máy sinh hóa AU480 năm 2026-2028";

Căn cứ Quyết định số 402/QĐ-TTYT ngày 29/10/2026 của Trung tâm Y tế Thanh Miện về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí mua sắm: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm sử dụng cho máy sinh hóa AU480 năm 2026-2028;

Theo đề nghị của Khoa Dược-TTB-VTYT Trung tâm Y tế Thanh Miện tại Tờ trình phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm sử dụng cho máy sinh hóa AU480 năm 2026-2028;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm sử dụng cho máy sinh hóa AU480 năm 2026-2028 với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Khoa Dược-TTB-VTYT, Phòng Tài chính-kế toán và các phòng, khoa, bộ phận liên quan tổ chức lựa chọn nhà thầu theo đúng kế hoạch lựa chọn được phê duyệt và quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các bộ phận được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Giám đốc;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM Y TẾ THANH MIỆN

Trần Hải Hà

PHỤ LỤC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Gói thầu: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm sử dụng cho máy sinh hóa AU480 năm 2026-2028

(Kèm theo Quyết định số 412/QĐ-TTYT ngày 02/11/2026 của Trung tâm Y tế Thanh Miện)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm	Giám sát hoạt động đấu thầu
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu										
1	Trung tâm Y tế Thanh Miện	Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm sử dụng cho máy sinh hóa AU480 năm 2026-2028 (Tổng số có 45 mặt hàng)	Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm sử dụng cho máy sinh hóa AU480 năm 2026-2028	1.838.372.828	Nguồn NSNN, Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị năm 2026-2028	Chào giá trực tuyến rút gọn, trong nước, qua mạng	Không áp dụng	30 ngày	Tháng 11 năm 2026	Hợp đồng theo đơn giá cố định	Trong vòng 18 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không	Không
Tổng cộng				1.838.372.828 đồng (Bằng chữ: *Một tỷ tám trăm ba mươi tám triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm hai mươi tám đồng)*									

PHỤ LỤC. Danh mục VTYT-HC thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm sử dụng cho máy sinh hóa AU480 năm 2026-2028

(Kèm theo Quyết định số 412/QĐ-TTYT ngày 02/11/2026 của Trung tâm Y tế Thanh Miện)

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Ký, mã hiệu	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến (Có VAT) (VND)	Thành tiền
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin	4x29ml/ Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0.2 mmol/L; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1.5 – 6.0 g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 21 test. Quy cách: Hộp 4x29ml	Hộp	Beckman Coulter Ireland Inc.	Ai-len	OSR6102	3	1.982.904	5.948.712
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	4x20ml+ 4x20ml/ Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L; Phương pháp: DPD; Dải đo: 0.9 – 171 µmol/L (0.05 – 10 mg/dL); Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 19 test; Quy cách: Hộp 4x20ml+4x20ml	Hộp	Beckman Coulter Ireland Inc.	Ai-len	OSR6211	2	8.013.600	16.027.200

3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	4x40ml+ 4x40ml/ Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Caffein 2.1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborat 0.31 mmol/L; Chất hoạt động bề mặt; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0.5 –513 µmol/L (0.03–30 mg/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 19 test; Quy cách: Hộp 4x40ml+4x40ml	Hộp	Beckman Coulter Ireland Inc.	Ai-len	OSR62 12	2	6.988.800	13.977.600
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinin	4x51ml+ 4x51ml/ Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Sodium hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2.9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2200 µmol/L (0.06 – 25.0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 µmol/L (0.2 – 25.0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35360 µmol/L (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test; Quy cách: Hộp 4x51ml+4x51ml	Hộp	Beckman Coulter Ireland Inc.	Ai-len	OSR61 78	12	2.441.880	29.302.560
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol	4 x 45 mL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6.5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.31 mmol/L; Phenol 5.2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0.2 kU/L (3.3 µkat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0.2 kU/L (3.3 µkat/L); Peroxidase ≥ 10	Hộp	Beckman Coulter Ireland Inc.	Ai-len	OSR62 16	6	5.609.520	33.657.120

			kU/L (166.7 µkat/L); Phương pháp: Enzymatic (CHO-POD); Dải tuyến tính: 0.5 – 18.0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 40 test; Quy cách: Hộp 4x45ml							
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK	4x22 mL + 4x4 mL + 4x6 mL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK; Thành phần: Immidazole (pH 6.5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; ADP 2.0 mmol/L; AMP 5.0 mmol/L; EDTA 2,0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg2+ 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; HK ≥ 4.0 kU/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L; Phương pháp: IFCC; Dải tuyến tính: 10 – 2000 U/L (0.17 – 33.33 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 7 test; Quy cách: Hộp 4x22 mL + 4x4 mL + 4x6 mL	Hộp	Beckman Coulter Ireland Inc.	Ai-len	OSR6179	4	4.397.568	17.590.272
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	4x40ml+ 4x40ml/ Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7.7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Phương pháp: IFCC; Dải tuyến tính: 5 - 1200 U/L (0.08 – 20.00 µkat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Số lượng test tối thiểu/1	Hộp	Beckman Coulter Ireland Inc.	Ai-len	OSR6120	4	5.308.800	21.235.200

			mL: 8 test; Quy cách: Hộp 4x40ml+4x40ml							
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose	4x53ml+ 4x27ml/ Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7.6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD+ ≥ 1.32 mmol/L; Mg2+ 2.37 mmol/L; Hexokinase ≥ 0.59 kU/L; G6P-DH ≥ 1.58 kU/L ; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ dịch não tủy: 0.6 – 45.0 mmol/L, Nước tiểu: 0.2 – 45 mmol/L; Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test; Quy cách: Hộp 4x53ml+4x27ml	Hộp	Beckman Coulter Ireland Inc.	Ai-len	OSR6221	18	5.342.400	96.163.200
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	4x25ml+ 4x25ml/ Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7.65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 0.9kU/L; MDH ≥ 0.6kU/L; NADH 0.2mmol/L ; Phương pháp: IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1000 U/L (0.05 – 16.7 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 19 test; Quy cách: Hộp 4x25ml+4x25ml	Hộp	Beckman Coulter Ireland Inc.	Ai-len	OSR6109	14	3.738.000	52.332.000

10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	4x50ml+ 4x25ml/ Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7.15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH 1.8kU/L; NADH 0.2mmol/L; Phương pháp: IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0.05 – 8.33 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test; Quy cách: Hộp 4x50ml+4x25ml	Hộp	Beckman Coulter Ireland Inc.	Ai-len	OSR6107	14	3.742.200	52.390.800
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	4x51.3ml +4x17.1 ml/Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0.8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4.4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1.7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5-dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0.2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0.05 - 4.65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test; Quy cách: Hộp 4x51.3ml+4x17.1ml	Hộp	FUJIFILM Wako Pure Chemical Corporation	Nhật Bản	OSR6287	6	20.281.968	121.691.808
12	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL-	2x3ml/Hộp	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người đông khô có chứa HDL-cholesterol từ	Hộp	FUJIFILM Wako Pure Chemical	Nhật Bản	ODC0011	4	5.710.950	22.843.800

	Cholesterol		người; Quy cách: Hộp 2x3ml		Corporation					
13	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol	6 Lọ x 5mL	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức; Quy cách: Lọ 5ml	Lọ	SERO AS	Na Uy	ODC0005	18	785.400	14.137.200
14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	4x51.3ml +4x17.1 ml/Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase 3.7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3.7 IU/mL; Peroxidase 4.9 IU/mL; Natri azit 0.1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0.8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0.47 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0.26 - 10.3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test; Quy cách: Hộp 4x51.3ml+4x17.1ml	Hộp	FUJIFILM Wako Pure Chemical Corporation	Nhật Bản	OSR6283	15	35.364.168	530.462.520
15	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	2x1ml/Hộp	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người); Quy cách: Hộp 2x1ml	Hộp	FUJIFILM Wako Pure Chemical Corporation	Nhật Bản	ODC0012	5	6.785.100	33.925.500

16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	4 x 48 mL + 4 x 48 mL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L; Phương pháp: Photometric; Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 15 test; Quy cách: Hộp 4 x 48 mL + 4 x 48 mL	Hộp	Beckman Coulter Ireland Inc.	Ai-len	OSR6232	2	2.305.800	4.611.600
17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglyceride	4x50ml+ 4x12.5ml /Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: Đệm PIPES (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg2+ 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; ATP 1.4 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 µkat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 µkat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 µkat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L); Phương pháp: Enzym (GPO-POD); Dải tuyến tính: 0.1 – 11.3 mmol/L (10 – 1000 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 12 test; Quy cách: Hộp 4x50ml+4x12.5ml	Hộp	Beckman Coulter Ireland Inc.	Ai-len	OSR61118	14	6.646.500	93.051.000
18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ure	4x53ml+ 4x53ml/ Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: Đệm Tris 100 mmol/L; NADH ≥ 0.26 mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10	Hộp	Beckman Coulter Ireland Inc.	Ai-len	OSR6234	12	7.185.528	86.226.336

			mmol/L; EDTA 2.65 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9.8 mmol/L; Urease ≥ 17.76 kU/L; ADP ≥ 2.6 mmol/L; GLDH ≥ 0.16 kU/L.; Phương pháp: GLDH. Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0.8–50.0 mmol/L) Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10-750 mmol/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test; Quy cách: Hộp 4x53ml+4x53ml							
19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric	4 x 42.3 mL + 4 x 17.7 mL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Đệm phosphate (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazon 0.30 mmol/L; Peroxidase ≥ 5.9 kU/L (98 µkat/L); Uricase ≥ 0.25 kU/L (4.15 µkat/L); Ascorbat Oxidase ≥ 1.56 kU/L (26 µkat/L); Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1.5–30 mg/dL (89–1785 µmol/L), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 µmol/L); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 14 test; Quy cách: Hộp 4 x 42.3 mL + 4 x 17.7 mL	Hộp	Beckman Coulter Ireland Inc.	Ai-len	OSR6298	4	8.064.000	32.256.000
20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng α-Amylase	4x40ml/ Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α-amylase; Thành phần: MES (pH 6.05) 36.1 mmol/L; Calcium acetate 3.60 mmol/L; NaCl 37,2 mmol/L; Kali thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L;	Hộp	Beckman Coulter Ireland Inc.	Ai-len	OSR6106	5	11.256.000	56.280.000

			Phương pháp: CNPG3; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: 10 – 2000 U/L (0.2 – 33.3 µkat/L), Nước tiểu: 5 – 4800 U/L (0.1 – 80 µkat/L) ; Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test; Quy cách: Hộp 4x40ml							
21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB	2x22ml+ 2x4ml+2 x6ml/Hộ p	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6.7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0.01 mmol/L; Hexokinase (HK) ≥ 4 kU/L; EDTA 2 mmol/L; NADP 2 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0.2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M; Phương pháp: Ức chế miễn dịch enzym; Dải tuyến tính: 10 – 2000 U/L (0.17 – 33.33 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 7 test; Quy cách: Hộp 2x22ml+2x4ml+2x6ml	Hộp	Beckman Coulter Ireland Inc.	Ai-len	OSR61 155	5	7.859.712	39.298.560
22	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	6 lọ x 1mL	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa isoenzym creatine kinase-MB; Quy cách: Lọ 1ml	Lọ	Aalto Scientific Ltd.	Mỹ	ODR30 034	4	599.550	2.398.200

23	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng CK-MB	9 Lọ x 2 ml	Vật liệu kiểm soát mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa isoenzym creatin kinase-MB (CK-MB); Quy cách: Lọ 2ml	Lọ	Aalto Scientific Ltd.	Mỹ	ODR30035	7	449.400	3.145.800
24	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng CK-MB	9 Lọ x 2 ml	Vật liệu kiểm soát mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa isoenzym creatin kinase-MB (CK-MB); Quy cách: Lọ 2ml	Lọ	Aalto Scientific Ltd.	Mỹ	ODR30036	7	449.400	3.145.800
25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ca (Calci) toàn phần	4x29ml/ Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Thành phần: Imidazol (pH 6.9); Arsenazo III 0.02%; Phương pháp: Arsenazo III; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L (4 – 20 mg/dL); Nước tiểu: 0.1 – 10 mmol/L (0.4 – 40 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 45 test; Quy cách: Hộp 4x29ml	Hộp	Beckman Coulter Ireland Inc.	Ai-len	OSR61117	2	5.822.040	11.644.080
26	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fe (Sắt)	4x15ml+ 4x15ml/ Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L; Phương pháp: TPTZ; Dải tuyến tính: 2 – 179 µmol/L (10 – 1000 µg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test; Quy cách: Hộp 4x15ml+4x15ml	Hộp	Beckman Coulter Ireland Inc.	Ai-len	OSR6186	2	3.331.440	6.662.880

27	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 25 thông số hóa sinh	20 Lọ x 5 ml	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Protein toàn phần, Triglycerid, UIBC, Ure, Uric Acid, Bilirubin, Phospho vô cơ, Calci, Sắt, Magnesi; Quy cách: Lọ 5ml	Lọ	Bio-Rad Laboratories Inc.	Mỹ	66300	30	580.650	17.419.500
28	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 32 thông số hóa sinh	20 Lọ x 5 ml	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Quy cách: Lọ 5ml	Lọ	Bio-Rad Laboratories Inc.	Mỹ	ODC0003	50	630.000	31.500.000

29	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 32 thông số hóa sinh	20 Lọ x 5 ml	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Quy cách: Lọ 5ml	Lọ	Bio-Rad Laboratories Inc.	Mỹ	ODC0004	50	633.150	31.657.500
30	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa	Can 5L	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%.; Quy cách: Can 5L	Can	Beckman Coulter Ireland Inc.	Ai-len	ODR2000	20	3.990.000	79.800.000
31	Ống dây bơm bằng cao su lưu hoá dùng cho máy xét nghiệm hoá sinh.	2 cái/Túi	Dùng để bơm dung dịch tẩy, rửa hoặc dung dịch ISE. Làm bằng vật liệu nhựa và cao su. Tổng chiều dài 10,7 cm (+/- 0,2 cm), chiều dài cao su: 8,8 cm (+/- 0,2 cm), đường kính 0,5 cm (+/- 0,1 cm).; Quy cách: 2 cái/Túi	Túi	Beckman Coulter Laboratory Systems (Suzhou) Co., Ltd.	Trung Quốc	MU962300	4	2.637.800	10.551.200
32	Xi lanh hút dịch dùng cho máy xét nghiệm hoá sinh.	1 cái	Dùng để phân phối và hút một lượng mẫu chính xác. Làm bằng thủy tinh, nhựa, kim loại. Chiều dài 8,9 cm (+/- 0,1 cm). Đường kính piston (phần kim loại): 2,0 mm (+/- 0,2 mm).	Cái	Beckman Coulter Mishima K.K.	Nhật Bản	ZM011100	2	12.592.800	25.185.600

33	Xi lanh dùng cho máy xét nghiệm hoá sinh.	- Quy cách: Hộp 1 cái	- Chủng loại: R Syringe Dùng để phân phối và hút một lượng chính xác thuốc thử/ dung dịch đệm ISE. Làm bằng thủy tinh, nhựa và vật liệu kim loại, dài 8,9 cm(+/- 0,1 cm). Đường kính piston (phần kim loại): 5,0 mm (+/- 0,2 mm).	Chiếc	Beckman Coulter Mishima K.K.	Nhật Bản	ZM011 200	2	15.986.300	31.972.600
34	Khối kim hút mẫu dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh	1 chiếc	Dùng để hút và phân phối mẫu. Làm bằng kim loại, phủ lớp chống dính. Chiều dài 19,5 cm (+/-Đường kính thân dài: 2,4 mm (+/- 0,2 mm).	Chiếc	Beckman Coulter Mishima K.K.	Nhật Bản	MU993 400	2	10.935.100	21.870.200
35	Khối kim hút mẫu dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh.	1 chiếc	Được làm bằng kim loại phủ lớp chống dính, Dùng để phân phối, hút thuốc thử. Chiều dài 19,5cm (+/- 0,2cm), đường kính thân dài 3,5mm (+/-0,2mm)	Chiếc	Beckman Coulter Mishima K.K.	Nhật Bản	MU995 800	2	7.840.800	15.681.600
36	Bóng đèn halogen dùng cho máy xét nghiệm hoá sinh, 12V 20W.	1 cái	Bóng đèn quang học, nguồn sáng, cho đèn trắc quang, 12Vdc 20W. Làm bằng kim loại, thủy tinh, nhựa.	Cái	Beckman Coulter Mishima K.K.	Nhật Bản	MU988 800	9	4.071.100	36.639.900
37	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa	6 Lọ x 2 ml	Hoá chất kiểm chứng mức 1; Thành phần: Huyết thanh người chứa α-1 acidglycoprotein; Ferritin;α-1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β-2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bổ thể 3 (C3); Prealbumin; Bổ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C	Lọ	Cliniqa Corporation	Mỹ	ODC00 14	3	3.471.300	10.413.900

			(CRP); Transferrin; Quy cách: Lọ 2ml							
38	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa	6 Lọ x 2 ml	Hoá chất kiểm chứng mức 2; Thành phần: Huyết thanh người chứa α-1 acidglycoprotein; Ferritin;α-1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β-2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bổ thể 3 (C3); Prealbumin; Bổ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin; Quy cách: Lọ 2ml	Lọ	Cliniqa Corporation	Mỹ	ODC0015	3	3.471.300	10.413.900
39	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa	6 Lọ x 2 ml	Hoá chất kiểm chứng mức 3; Thành phần: Huyết thanh người chứa α-1 acidglycoprotein; Ferritin;α-1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β-2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bổ thể 3 (C3); Prealbumin; Bổ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin; Quy cách: Lọ 2ml	Lọ	Cliniqa Corporation	Mỹ	ODC0016	3	3.471.300	10.413.900
40	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	4x30ml+ 4x30ml	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP; Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0.2–480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: 0.08–80 mg/L; Loại mẫu: Huyết	Hộp	Denka Seiken Co., Ltd.	Nhật Bản	OSR6199	3	16.228.800	48.686.400

			thanh, huyết tương; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test; Quy cách: Hộp 4x30ml+4x30ml							
41	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	5x2ml	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6;	Hộp	Denka Seiken Co., Ltd.	Nhật Bản	ODC0027	2	11.281.200	22.562.400
42	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ethanol	2x20ml+2x7mL	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ethanol; Thành phần: Thuốc thử A chứa đệm PIPES 100 mmol/L, chất bảo quản, pH 7,9; Thuốc thử B chứa đệm PIPES 50 mmol/L, NAD 15 mmol/L, alcohol dehydrogenase (ADH) > 18 KU/L, chất bảo quản, pH 6,2; Phương pháp: Quang phổ, Alcohol Dehydrogenase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Giới hạn phát hiện: 8,11 mg/dL (1,76 mmol/L); Giới hạn tuyến tính: 300 mg/dL (65,1 mmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 3,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,5%. ; Quy cách: Hộp 2x20ml+2x7mL	Hộp	BioSystems S.A.	Tây Ban Nha	21789	8	2.778.300	22.226.400
43	Dung dịch hiệu chuẩn Ammonia/Ethanol/CO	2x5mL	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2; Thành phần: Dung dịch đệm, chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Hộp 2x5mL	Hộp	BioSystems S.A.	Tây Ban Nha		3	654.150	1.962.450

44	Dung dịch kiểm soát chất lượng (QC) mức I cho Ammonia/Ethanol/CO	3x5mL	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2; Thành phần: Dung dịch đệm chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Hộp 3x5mL	Hộp	BioSystems S.A.	Tây Ban Nha		3	1.501.605	4.504.815
45	Dung dịch kiểm soát chất lượng (QC) mức II cho Ammonia/Ethanol/CO	3x5mL	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2; Thành phần: Dung dịch đệm chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Hộp 3x5mL	Hộp	BioSystems S.A.	Tây Ban Nha		3	1.501.605	4.504.815
	Tổng tiền									**1.838.372.828**